

ĐÁP ÁN

Câu I. (4 điểm)

1. X là một nguyên tố nhóm A. Nguyên tử nguyên tố X có chứa 1electron lớp ngoài cùng, thuộc lớp N. Hiệu số giữa hai loại hạt cấu tạo nên hạt nhân nguyên tử X bằng 1. Hãy xác định nguyên tử khối của X, viết kí hiệu nguyên tử X?
2. Trong tự nhiên X có 3 đồng vị, nguyên tử khối trung bình của X là 39,1347. Số nguyên tử đồng vị ^{39}X chiếm 93,26%; đồng vị ^{40}X chiếm x%, đồng vị ^{41}X chiếm y% tổng số nguyên tử. Tính giá trị của x, y?
3. Hãy tính số nguyên tử đồng vị ^{39}X có trong 23,56735 gam X_2O ?
4. Phân tử M được tạo nên bởi ion X^{3+} và Y^{2-} . Trong phân tử M có tổng số hạt p, n, e là 224 hạt, trong đó số hạt mang điện nhiều hơn số hạt không mang điện là 72 hạt. Tổng số hạt p, n, e trong ion X^{3+} ít hơn trong ion Y^{2-} là 13 hạt. Số khối của nguyên tử Y lớn hơn số khối của nguyên tử X là 5 đơn vị. Xác định số hạt p, n, e của nguyên tử X, Y và công thức phân tử của M?

Câu	Đáp án	Điểm
I.1	X thuộc nhóm A, có 1 e lớp ngoài cùng, có 4 lớp e(N) nên cấu hình e $\text{X: } [\text{Ar}] 4s^1 \text{ (Z=19)}$ Vì $N \geq Z$ nên hiệu số giữa 2 loại hạt trong hạt nhân là $N - Z = 1 \Rightarrow N = 20 \Rightarrow A = 39$ Kí hiệu: $^{39}_{19}\text{X}$	0,25 0,25
Câu I.2	Xây dựng được hệ phương trình: $x + y = 100 - 93,26 = 6,74 \text{ (1)}$ và $40x + 41y = 3913,47 - 39 \cdot 93,26 = 276,33$	0,25
	Giải được $x = 0,01$; $y = 6,73$	0,25
Câu I.3	Tính được số mol X_2O (K_2O) $= 23,56735 / (39,1347 \cdot 2 + 16) = 0,25$	0,25
	Tính được số mol $^{39}\text{K} = 0,25 \cdot 2 \cdot 93,26\% = 0,4663$	0,25
	Tính được số nguyên tử $^{39}\text{K} = 0,4663 \cdot 6,022 \cdot 10^{23} = 2,8081 \cdot 10^{23}$ (nguyên tử)	0,5
Câu I.4	Gọi Z_X, Z_Y tương ứng là số proton của X, Y. ($Z_X, Z_Y \in \mathbb{Z}^*$) N_X, N_Y tương ứng là số notron của X, Y. ($N_X, N_Y \in \mathbb{Z}^*$) Phân tử M được tạo nên bởi ion X^{3+} và ion Y^{2-} do đó M có công thức phân tử là: X_2Y_3.	0,25
	- Tổng số hạt p, n, e trong phân tử M là:	0,25

	$2(2Z_X + N_X) + 3(2Z_Y + N_Y) = 224 \quad (1)$	
	- Trong phân tử M, hiệu số hạt mang điện và số hạt không mang điện là: $(4Z_X + 6Z_Y) - (2N_X + 3N_Y) = 72 \quad (2)$	0,25
	- Hiệu số hạt p, n, e trong ion X^{3+} và ion Y^{2-} : $(2Z_Y + N_Y + 2) - (2Z_X + N_X - 3) = 13 \quad (3)$	0,25
	- Hiệu số khối trong nguyên tử X và Y là: $(Z_Y + N_Y) - (Z_X + N_X) = 5 \quad (4)$	0,25
	Giải được hệ PT tìm được $Z_X = 13; Z_Y = 16 \Rightarrow N_X = 14; N_Y = 16$	0,25
	Vậy X là Al (e=p=13; n=14) và Y là S (e=p=n=16).	0,25
	Công thức phân tử của M: Al_2S_3 .	0,25
Câu II. (4 điểm)		
- Cho hai nguyên tố: M(Z=13); T (Z=9). Hãy nêu các thông tin sau: - Vị trí của hai nguyên tố trên trong bảng tuần hoàn? - Phân loại hai nguyên tố trên theo cấu hình electron? - X, Y là hai nguyên tố thuộc hai nhóm kế tiếp nhau trong bảng tuần hoàn. Y thuộc nhóm VIA. Hợp chất X_2Y_3 có tổng số proton bằng 54. Xác định công thức của Oxide và hydroxide ở hóa trị cao nhất của X? - Hỗn hợp Z gồm 2 kim loại kiềm thổ A, B kế tiếp nhau ($Z_A < Z_B$). Cho 16,8 gam Z tác dụng với lượng dư dung dịch chứa acid H_2SO_4 thu được 12,395 lít H_2 (đkc). Xác định 2 kim loại? Tính phần trăm theo khối lượng mỗi kim loại trong hỗn hợp Z? - Để đạt được cấu hình bền của khí hiếm gần nhất, nguyên tử của các nguyên tố A, B, X, Y, T, M nhường hoặc nhận thêm electron trở thành ion. Hãy sắp các ion đó theo trật tự bán kính ion tăng dần?		
II.1	a) M: $[Ne]3s^23p^1$ ô 13, chu kì 3, nhóm IIIA	0,25
	T: $[He]2s^22p^5$ ô 9, chu kì 2, nhóm VIIA	0,25
	b) M là nguyên tố p	0,25
	T là nguyên tố p	0,25
II.2	Y là nguyên tố nhóm VIA $\Rightarrow$ X là nguyên tố nhóm VA hoặc VIIA	0,25
	Hợp chất X_2Y_3 có tổng số proton bằng 54 $\Rightarrow 2P_X + 3P_Y = 54$ $2P_X + 2P_Y < 2P_X + 3P_Y < 3P_X + 3P_Y \Rightarrow P_X + P_Y < 54/2 = 27; P_X + P_Y > 54/3 = 18$	

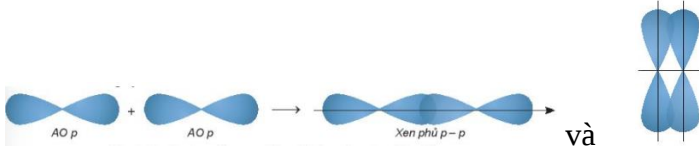
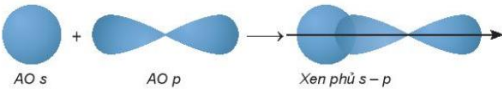
	$\Rightarrow 18 < P_X + P_Y < 27 \Rightarrow X, Y$ thuộc chu kì nhỏ + Y thuộc nhóm VI, nếu $P_Y = 8 \Rightarrow P_X = 15 \Rightarrow X$ thuộc nhóm VA (thỏa mãn) + Y thuộc nhóm VI, nếu $P_Y = 16 \Rightarrow P_X = 3 \Rightarrow X$ thuộc nhóm IA (loại)	0,25 0,25 0,25
	$P_X = 15 \Rightarrow [Ne] 3s^2 3p^3 \Rightarrow X$ thuộc nhóm VA, chu kì 3 nên: Công thức oxit ở hóa trị cao nhất là: X_2O_5 Công thức hidroxit ở hóa trị cao nhất là H_3XO_4	0,25 0,25
II.3	Gọi công thức trung bình của 2 kim loại là M, hóa trị II, do chúng thuộc nhóm IIA $(M_A < M < M_B)$ $n_{H_2} = 0,5 \text{ mol}$ $M + H_2SO_4 \longrightarrow MSO_4 + H_2$ $0,5 \leq \qquad \qquad \qquad 0,5$ $\Rightarrow M_M = 16,8/0,5 = 33,6$ $\Rightarrow A, B$ thuộc nhóm II A nên A là Mg (24) x mol ; B là Ca (Mg) y mol Lập được hệ: - Khối lượng hỗn hợp kim loại : $24x + 40y = 16,8$ - Số mol hỗn hợp kim loại : $x + y = 0,5$ - Giải được $x = 0,2; y = 0,3$ Tính được phần trăm theo khối lượng mỗi kim loại Mg (28,57%); Ca (71,43%)	0,25 0,25 0,25 0,25
II.4	Các ion $_{12}A^{2+} [Ne]; _{20}B^{2+} [Ar]; _{13}M^{3+} [Ne]; _9T^{1-} [Ne]; _8O^{2-} [Ne]; _{15}P^{3-} [Ar]$ Bán kính ion tăng dần: $_{13}M^{3+} < _{12}A^{2+} < _9T^{1-} < _8O^{2-} < _{20}B^{2+} < _{15}P^{3-}$	0,25 0,25

Câu III. (4 điểm)

Thông tin về các nguyên tố được cho trong bảng sau:

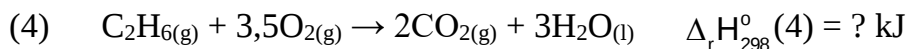
Tên nguyên tố	Hydrogen	Carbon	Oxygen	Sulfur	Potassium
Kí hiệu nguyên tố	H	C	O	S	K
Số hiệu nguyên tử	1	6	8	16	19
Độ âm điện	2,20	2,55	3,44	2,58	0,82

- Dựa vào hiệu độ âm điện, hãy dự đoán các loại liên kết có trong các phân tử C_2H_6 ; KOH.
- Viết công thức electron, công thức Lewis của các phân tử CH_4O ; CO_2 ?
- Mô tả sự xen phủ các orbital nguyên tử tạo ra từng loại liên kết trong phân tử: H_2 ; O_2 ; H_2S ?

d) Cho các chất sau: CH ₃ OH; CO ₂ ; H ₂ O; C ₂ H ₅ OH. Chất nào có thể tạo được liên kết hydrogen? Sắp xếp các chất trên theo thứ tự nhiệt độ sôi tăng dần và giải thích?		
III.a	- Phân tử C ₂ H ₆ có: + Liên kết C-C: $\Delta\chi = 0 \Rightarrow$ Liên kết CHT không cực. + Liên kết C-H: $\Delta\chi = 2,55 - 2,20 = 0,35 \Rightarrow$ Liên kết CHT không cực	0,25 0,25
	- Phân tử KOH có: + Liên kết O-H: $\Delta\chi = 1,24 \Rightarrow$ Liên kết CHT không cực. + Liên kết O-K: $\Delta\chi = 2,62 \Rightarrow$ Liên kết ion.	0,25 0,25
	- Công thức electron $\begin{array}{c} \text{H} \\ \\ \text{H} : \ddot{\text{C}} : \ddot{\text{O}} : \text{H} \\ \\ \text{H} \end{array} \sim \begin{array}{c} \text{H} \\ \\ \text{H} - \text{C} - \ddot{\text{O}} - \text{H} \\ \\ \text{H} \end{array}$ Công thức Lewis:	0,25 0,25
	- Công thức electron : $\ddot{\text{O}} :: \text{C} :: \ddot{\text{O}} :$ - Công thức Lewis: $\ddot{\text{O}} = \text{C} = \ddot{\text{O}}$	0,25 0,25
III.b	- Công thức electron : $\ddot{\text{O}} :: \text{C} :: \ddot{\text{O}} :$ - Công thức Lewis: $\ddot{\text{O}} = \text{C} = \ddot{\text{O}}$	0,25 0,25
III.c	Phân tử H-H có 1 liên kết xích ma tạo thành do sự xen phủ trực giữa 2 AO _s 	0,25
	Phân tử O=O gồm một liên kết xích ma tạo thành do xen phủ trực p-p và một liên kết pi tạo thành do xen phủ bên p-p 	0,25 0,25
	Phân tử H ₂ S gồm 2 liên kết xích ma đều được tạo thành do xen phủ trực s-p 	0,25
III.d	Các chất có thể tạo thành liên kết Hydrogen gồm: CH ₃ OH; H ₂ O; C ₂ H ₅ OH	0,25
	-Nhiệt độ sôi tăng dần: CO ₂ < CH ₃ OH < C ₂ H ₅ OH < H ₂ O	0,25

	- CO₂ không tạo được liên kết H nên nhiệt độ sôi thấp nhất, các chất CH₃OH; H₂O; C₂H₅OH có khả năng tạo liên kết H nên nhiệt độ sôi cao hơn. H₂O có 2 nguyên tử H có khả năng tạo liên kết H nên nhiệt độ sôi cao hơn CH₃OH; C₂H₅OH. - Phân tử CH₃OH; C₂H₅OH có cùng số liên kết H nhưng khối lượng mol (M) và số electron, diện tích tiếp xúc giữa 2 phân tử CH₃OH nhỏ hơn nên tương tác vanderwaals yếu hơn, nhiệt độ sôi của CH₃OH nhỏ hơn	0,25 0,25
Câu IV. (4,5 điểm) 1. Cân bằng phản ứng oxi hóa khử sau bằng phương pháp thăng bằng electron. Từ đó cho biết tỉ lệ giữa số nguyên tử bị khử với số nguyên tử bị oxi hóa? $\text{KMnO}_4 + \text{H}_2\text{C}_2\text{O}_4 + \text{H}_2\text{SO}_4 \longrightarrow \text{CO}_2 + \text{K}_2\text{SO}_4 + \text{MnSO}_4 + \text{H}_2\text{O}$ 2. Trong thực tế, có nhiều vụ tai nạn giao thông xảy ra do người lái xe uống rượu. Để xác định hàm lượng ethanol trong máu của người lái xe cần chuẩn độ ethanol bằng K₂Cr₂O₇ trong dung dịch KHSO₄. Khi đó Cr⁺⁶ bị khử thành Cr⁺³, ethanol (C₂H₅OH) bị oxi hóa thành acetaldehyde (CH₃CHO). a) Hãy viết phương trình phản ứng hóa học đã xảy ra? b) Khi chuẩn độ 45 gam huyết tương máu của một lái xe cần dùng 20 ml dung dịch K₂Cr₂O₇ 0,02M. Giả sử rằng trong thí nghiệm trên chỉ có ethanol tác dụng với K₂Cr₂O₇. Hãy tính hàm lượng phần trăm của ethanol trong mẫu huyết tương trên? 3. Nitric acid (HNO₃) là hợp chất vô cơ có tính oxi hóa rất mạnh, trong tự nhiên HNO₃ được hình thành trong những cơn mưa giông kèm sấm chớp. Nitric acid là một acid độc, oxi hóa được nhiều chất vô cơ, hữu cơ, là một trong những tác nhân gây mưa acid. - Chuẩn bị 4 ống nghiệm, ống nghiệm 1 chứa Fe₂O₃; ống nghiệm 2 chứa FeCO₃; ống nghiệm 3 chứa Fe(OH)₂; ống nghiệm 4 chứa FeS₂. - Cho lượng dư Nitric acid lần lượt vào 4 ống nghiệm trên. Hãy viết các phương trình phản ứng xảy ra, giả sử NO là sản phẩm khử duy nhất thu được trong những ống nghiệm xảy ra phản ứng oxi hóa khử. 4. Thực hiện thí nghiệm xác định công thức của một oxide của kim loại iron (Fe) bằng nitric acid đặc, nóng, thu được 0,7437 lít (đkc) hỗn hợp A gồm 2 khí NO₂; N₂O (không còn sản phẩm khử nào khác). Tỉ khối hơi của A so với H₂ bằng 68/3. Phần dung dịch đem cô cạn thì được 72,6 gam Fe(NO₃)₃. Xác định công thức của iron oxide.		
IV.1	$2\text{KMnO}_4 + 5\text{H}_2\text{C}_2\text{O}_4 + 3\text{H}_2\text{SO}_4 \longrightarrow 10\text{CO}_2 + \text{K}_2\text{SO}_4 + 2\text{MnSO}_4 + 8\text{H}_2\text{O}$ $2x \left \begin{array}{l} +7 \\ \text{Mn} + 5e \rightarrow \text{Mn}^{+2} \end{array} \right.$ $5x \left \begin{array}{l} 2\text{C}^{+3} \rightarrow 2\text{C}^{+4} + 2e \end{array} \right.$ Tỉ lệ số nguyên tử bị khử/ số nguyên tử bị oxi hóa = 2/10 = 1/5	0,25 0,25

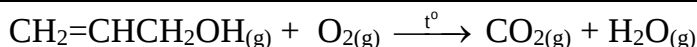
IV.2	$3\text{CH}_3\text{CH}_2\text{OH} + \text{K}_2\text{Cr}_2\text{O}_7 + a\text{KHSO}_4 \rightarrow 3\text{CH}_3\text{CHO} + b\text{K}_2\text{SO}_4 + \text{Cr}_2(\text{SO}_4)_3 + c\text{H}_2\text{O}$ $3x \quad \text{C}^{-1} \rightarrow \text{C}^{+1} + 2e$ $1x \quad 2\text{Cr}^{+6} + 6e \rightarrow 2\text{Cr}^{+3}$ Đặt hệ số a, b, c cho các chất KHSO ₄ , K ₂ SO ₄ , H ₂ O. Theo bảo toàn nguyên tố K: $2 + a = 2b$; Theo bảo toàn nguyên tố S: $a = b + 3$ $a = 8$; $b = 5$; $c = 7$. $3\text{CH}_3\text{CH}_2\text{OH} + \text{K}_2\text{Cr}_2\text{O}_7 + 8\text{KHSO}_4 \rightarrow 3\text{CH}_3\text{CHO} + 5\text{K}_2\text{SO}_4 + \text{Cr}_2(\text{SO}_4)_3 + 7\text{H}_2\text{O}$	0,25
	$3\text{CH}_3\text{CH}_2\text{OH} + \text{K}_2\text{Cr}_2\text{O}_7 + 8\text{KHSO}_4 \rightarrow 3\text{CH}_3\text{CHO} + 5\text{K}_2\text{SO}_4 + \text{Cr}_2(\text{SO}_4)_3 + 7\text{H}_2\text{O}$ $1,2 \cdot 10^{-3} \quad \quad \quad 4 \cdot 10^{-4}$	0,25
	$\%m_{\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}} = (1,2 \cdot 10^{-3} \cdot 46) \cdot 100 / 45 = 0,123\%$	0,25
	$\text{Fe}_2\text{O}_3 + 6\text{HNO}_3 \rightarrow 2\text{Fe}(\text{NO}_3)_3 + 3\text{H}_2\text{O}$	0,25
	$3\text{FeCO}_3 + 10\text{HNO}_3 \rightarrow 3\text{Fe}(\text{NO}_3)_3 + \text{NO} + 3\text{CO}_2 + 5\text{H}_2\text{O}$ $3\text{Fe}(\text{OH})_2 + 10\text{HNO}_3 \rightarrow 3\text{Fe}(\text{NO}_3)_3 + \text{NO} + 8\text{H}_2\text{O}$ $\text{FeS}_2 + 8\text{HNO}_3 \rightarrow \text{Fe}(\text{NO}_3)_3 + 2\text{H}_2\text{SO}_4 + 5\text{NO} + 2\text{H}_2\text{O}$ <i>Lưu ý có thể HS viết PT tạo sản phẩm khử khác như $\text{Fe}_2(\text{SO}_4)_3$ hoặc thay H_2SO_4 bằng SO_2 nhưng cân bằng PT đúng vẫn cho 0,25 điểm</i>	0,25
IV.3	$\text{Fe}_2\text{O}_3 + 6\text{HNO}_3 \rightarrow 2\text{Fe}(\text{NO}_3)_3 + 3\text{H}_2\text{O}$	0,25
	$3\text{FeCO}_3 + 10\text{HNO}_3 \rightarrow 3\text{Fe}(\text{NO}_3)_3 + \text{NO} + 3\text{CO}_2 + 5\text{H}_2\text{O}$	0,25
	$3\text{Fe}(\text{OH})_2 + 10\text{HNO}_3 \rightarrow 3\text{Fe}(\text{NO}_3)_3 + \text{NO} + 8\text{H}_2\text{O}$	0,25
	$\text{FeS}_2 + 8\text{HNO}_3 \rightarrow \text{Fe}(\text{NO}_3)_3 + 2\text{H}_2\text{SO}_4 + 5\text{NO} + 2\text{H}_2\text{O}$	0,25
	<i>Lưu ý có thể HS viết PT tạo sản phẩm khử khác như $\text{Fe}_2(\text{SO}_4)_3$ hoặc thay H_2SO_4 bằng SO_2 nhưng cân bằng PT đúng vẫn cho 0,25 điểm</i>	0,25
IV.4	$n_{\text{Fe}(\text{NO}_3)_3} = 0,3 \text{ mol}$; $n_{\text{H}_2\text{O}} = 0,03 \text{ mol}$ Giải được hệ số mol NO ₂ ; N ₂ O hoặc làm sơ đồ đường chéo $n_{\text{NO}_2} = 0,02$; $n_{\text{N}_2\text{O}} = 0,01$ Viết phương trình hoặc giải bảo toàn mol e tìm được mol O $n_{\text{O}} = 0,4$ Xác định được công thức của Oxide $x:y = n_{\text{Fe}} : n_{\text{O}} = 0,3 : 0,4 = 3 : 4$ $\Rightarrow$ Công thức oxide là Fe ₃ O ₄	0,25
		0,5
		0,5
		0,5
		0,25
Câu V. (3,5 điểm) 1. Cho các phương trình nhiệt hóa học sau: $(1) \quad 2\text{C}_{(\text{graphite})} + 3\text{H}_{2(\text{g})} \rightarrow \text{C}_2\text{H}_{6(\text{g})}$ $(2) \quad \text{C}_{(\text{graphite})} + \text{O}_{2(\text{g})} \rightarrow \text{CO}_{2(\text{g})}$ $(3) \quad \text{H}_{2(\text{g})} + \frac{1}{2} \text{O}_{2(\text{g})} \rightarrow \text{H}_2\text{O}_{(\text{l})}$ $\Delta_r H_{298}^0 (1) = -84,7 \text{ kJ}$ $\Delta_r H_{298}^0 (2) = -393,5 \text{ kJ}$ $\Delta_r H_{298}^0 (3) = -285,8 \text{ kJ}$		



Hãy tính biến thiên enthalpy chuẩn của phản ứng (4).

2. Cho năng lượng liên kết (E_b) của một số liên kết ở điều kiện chuẩn như sau:

Liên kết	C – H	H – O	O = O	C = C	C = O	C - C	C - O
E_b (kJ/mol)	414	464	498	614	799	347	333



Hãy tính biến thiên enthalpy chuẩn của phản ứng trên và cho biết các phản ứng đó tỏa nhiệt hay thu nhiệt?

3. Hộ gia đình X sử dụng bình gas có khối lượng 12,67 kg chứa khí thiên nhiên, coi như chỉ chứa các khí methane(CH_4) và etane (C_2H_6). Biết tỉ lệ thể tích của methane : etane là 85 : 15. Khi đốt cháy hoàn toàn trong oxygen, 1 mol methane cháy tỏa ra lượng nhiệt là 802 kJ và 1 mol etane cháy tỏa lượng nhiệt là 1428 kJ. Trung bình, lượng nhiệt tiêu thụ từ đốt khí gas trên của một hộ gia đình X là 10000 kJ/ngày. Hiệu suất tiêu thụ nhiệt đạt 80%.
Hãy cho biết:

- Hãy tính xem hộ gia đình sẽ sử dụng hết bình gas trên trong bao nhiêu ngày?
- Nếu giá của bình gas trên là 450000 đồng thì số tiền một hộ gia đình X cần trả cho việc mua gas trong một tháng (30 ngày) là bao nhiêu?

V.1	Các phản ứng (1); (2); (3) có $\Delta_r H_{298}^0 = \Delta_f H_{298}^0$	0,25
	$\Delta_r H_{298}^0(4) = 2 \Delta_f H_{298}^0(\text{CO}_2) + 3 \Delta_f H_{298}^0(\text{H}_2\text{O}) - \Delta_f H_{298}^0(\text{C}_2\text{H}_6)$ $= 2.(-393,5) + 3.(-285,8) - (-84,7) = -1559,7$	0,25 0,5
V.2	Cân bằng được phương trình $1 \text{ CH}_2=\text{CHCH}_2\text{OH}(\text{g}) + 4\text{O}_2(\text{g}) \xrightarrow{t^0} 3 \text{ CO}_2(\text{g}) + 3 \text{ H}_2\text{O}(\text{g})$ Ghi được công thức tính: $\Delta_r H_{298}^0 = 5E_{b(\text{C-H})} + 1E_{b(\text{C-C})} + 1E_{b(\text{C=C})} + 1E_{b(\text{C-O})} + 1E_{b(\text{O-H})} + 4E_{b(\text{O=O})} - 3.2.E_{b(\text{C=O})} - 3.2.E_{b(\text{O-H})} = -1758 \text{ (KJ)}$ $\Delta_r H_{298}^0 < 0 \Rightarrow \text{Phản ứng tỏa nhiệt}$	0,25 0,5 0,25
V.3	Trong cùng điều kiện, tỉ lệ thể tích là tỉ lệ số mol, nên tính theo số mol. Gọi số mol CH_4 là 85a và số mol C_2H_6 là 15a	0,25
	Ta có: $16.85a + 30.15a = 12670 \Rightarrow a = 7 \text{ mol}$ Nhiệt đốt cháy 12,67 kg gas là $Q = 7.85.802 + 7.15.1428 = 627130 \text{ (kJ)}$	0,5 0,25
	a) Số ngày sử dụng hết bình gas = $(627130 : (10000.100/80)) = 50,1704 \approx 50 \text{ (ngày)}$	0,25

	b) Số tiền hộ gia đình dùng gas trong 1 tháng là $450.000/50,1704 \times 30 = 269,083$ đồng	0,25
--	---	------